

DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH THẢO DƯỢC

(Kèm theo danh mục chỉ tiêu được chỉ định bổ sung tại

Quyết định số 733/QĐ-ATTP ngày 27 tháng 8 năm 2019 của Cục An toàn thực phẩm)

STT	Tên thảo dược	Phương pháp thử
1.	Định tính Actiso (<i>Cynara scolymus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.401
2.	Định tính Actiso đỏ (<i>Hibiscus subdariffa</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.402
3.	Định tính Ba kích (<i>Morinda officinalis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.403
4.	Định tính Bạc hà (<i>Mentha piperita</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.404
5.	Định tính Bá bệnh (<i>Eurycoma longifolia</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.405
6.	Định tính Bách bộ (<i>Stemona tuberosa</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.406
7.	Định tính Bạch chỉ (<i>Angelica dahurica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.407
8.	Định tính Bạch điệp (<i>Hedychium coronanrium Koenig</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.408
9.	Định tính Bạch hoa xà thiên thảo (<i>Hedyotis difusae</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.409
10.	Định tính Bạch quả (<i>Ginkgo biloba</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.410
11.	Định tính Bạch tật lê (<i>Tribuli terrestris</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.411
12.	Định tính Bạch thược (<i>Paeoniae lactiflorae</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.412
13.	Định tính Bạch truật (<i>Atractylodis macrocephalae</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.413
14.	Định tính Ban âu (<i>Hypericum perforatum L</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.414
15.	Định tính Bán chi liên (<i>Scutellaria barbata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.415
16.	Định tính Bán hạ (<i>Pinellia ternata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.416
17.	Định tính Bản thảo bông vàng (<i>Verbascum thapsus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.417
18.	Định tính Bìm bìm (<i>Semen pharbitis nil</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.418

19.	Định tính Bình vôi (<i>Stephania glabra</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.419
20.	Định tính Black cohosh (<i>Gastrodiae elatae</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.420
21.	Định tính Black rapberry (<i>Vaccinium myrtillus</i> L.) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.421
22.	Định tính Bọ mắm (<i>Pouzolzia zeylanica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.422
23.	Định tính Bồ công anh (<i>Lactuca indica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.423
24.	Định tính Bối mẫu (<i>Bulbus fritillariae</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.424
25.	Định tính Buộc đen (vỏ) (<i>Frangula alnus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.425
26.	Định tính Cà gai leo (<i>Solanum procumbens</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.426
27.	Định tính Cà phê (hạt) (<i>Coffea arabica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.427
28.	Định tính Cam (vỏ) (<i>Citrus sinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.428
29.	Định tính Cam thảo (<i>Glycyrrhiza uralensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.429
30.	Định tính Cát cánh (<i>Platycodon grandiflorus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.430
31.	Định tính Cát căn (<i>Pueraria thomsonii</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.431
32.	Định tính Cần tây (hạt) (<i>Apium graveolens</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.432
33.	Định tính Câu kỳ tử (<i>Fructus lycii</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.433
34.	Định tính Câu tích (<i>Cibotium barometz</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.434
35.	Định tính Cỏ ba lá (<i>Trifolium</i> sp.) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.435
36.	Định tính Cỏ cà ri (<i>Trigonella foenum-graecum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.436
37.	Định tính Cỏ chổi (<i>Orobanchaceae</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.437
38.	Định tính Cỏ linh lăng (<i>Medicago sativa</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.438
39.	Định tính Cọ lùn (quả) (<i>Serenoa repens</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.439
40.	Định tính Cỏ ngọt (<i>Stevia rebaudiana</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.440

41.	Định tính Cỏ nhọ nôi (<i>Eclipta prostrata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.441
42.	Định tính Cỏ roi ngựa (<i>Verbena officinalis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.442
43.	Định tính Cỏ sữa (<i>Euphorbia pilulifera</i> L.) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.443
44.	Định tính Cỏ xạ hương (<i>Thymus serpyllum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.444
45.	Định tính Cốt toái bò (<i>Drynaria fortunei</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.445
46.	Định tính Com cháy (<i>Sambucus nigra</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.446
47.	Định tính Cranberry (<i>Vaccinium macrocarpon</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.447
48.	Định tính Cúc hoa (<i>Chrysanthemum indicum</i> L.) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.448
49.	Định tính Cúc la mã (<i>Matricaria chamomilla</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.449
50.	Định tính Cúc tím (<i>Aster amellus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.450
51.	Định tính Chanh (<i>Citrus limon</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.451
52.	Định tính Chè dây (<i>Ampelopsis cantoniensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.452
53.	Định tính Chè vằng (<i>Jasminum subtriplinerve</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.453
54.	Định tính Chùm ngây (<i>Moringa oleifera</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.454
55.	Định tính Dạ cẩm (<i>Oldenlandia capitellata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.455
56.	Định tính Dành dành (<i>Gardenia jasminoides</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.456
57.	Định tính Dâm dương hoắc (<i>Epimedium</i> sp.) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.457
58.	Định tính Dâu tằm (lá) (<i>Morus alba</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.458
59.	Định tính Dây đau xương (<i>Tinospora sinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.459
60.	Định tính Dây thìa canh (<i>Gymnema sylvestre</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.460
61.	Định tính Diệp cá (<i>Houttuynia cordata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.461

62.	Định tính Diệp hạ châu (<i>Phyllanthus urinaria</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.462
63.	Định tính Diệp hạ châu đắng (<i>Phyllanthus amarus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.463
64.	Định tính Diệp xoăn (<i>Cichorium intybus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.464
65.	Định tính Dương xỉ (<i>Cyclosorus parasiticus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.465
66.	Định tính Đại hoàng (<i>Rheum palmatum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.466
67.	Định tính Đại táo (<i>Ziziphus jujuba</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.467
68.	Định tính Đan bì (<i>Cortex Moutan</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.468
69.	Định tính Đan sâm (<i>Salvia miltiorrhiza</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.469
70.	Định tính Đào nhân (<i>Prunus persica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.470
71.	Định tính Đẳng sâm (<i>Codonopsis pilosula</i>) (<i>Codonopsis javanica</i> Việt Nam) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.471
72.	Định tính Đậu đen (<i>Vigna cylindrica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.472
73.	Định tính Đậu nành (<i>Glycine max</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.473
74.	Định tính Đậu tây (vỏ) (<i>Phaseolus vulgaris</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.474
75.	Định tính Đậu ván trắng (<i>Lablab purpureus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.475
76.	Định tính Địa du (<i>Sanguisorba officinalis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.476
77.	Định tính Đinh hương (nụ hoa) (<i>Syzygium aromaticum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.477
78.	Định tính Đinh lăng (<i>Polyscias fruticosa</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.478
79.	Định tính Đoạn (<i>Tilia platyphyllos</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.479
80.	Định tính Đỗ trọng (<i>Eucommia ulmoides</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.480
81.	Định tính Độc hoạt (<i>Angelicae pubescentis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.481
82.	Định tính Đơn châu chấu (<i>Aralia armata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.482
83.	Định tính Đương quy (<i>Angelicae sinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.483

84.	Định tính Gối hạc (<i>Leea rubra</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.484
85.	Định tính Gừng (<i>Zingiber officinale</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.485
86.	Định tính Giảo cổ lam (<i>Gynostemma pentaphyllum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.486
87.	Định tính Hạ khô thảo (<i>Prunella vulgaris</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.487
88.	Định tính Hà thủ ô đỏ (<i>Fallopia multiflora</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.488
89.	Định tính Hạnh nhân (<i>Prunus dulcis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.489
90.	Định tính Hạt nho (<i>Vitis vinifera</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.490
91.	Định tính Hạt sen (<i>Nelumbo nucifera</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.491
92.	Định tính Hậu phác (<i>Magnolia officinalis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.492
93.	Định tính Hoa bia (<i>Humulus lupulus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.493
94.	Định tính Hoa hòe (<i>Styphnolobium japonicum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.494
95.	Định tính Hoa la hán (<i>Siraitia grosvenorii</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.495
96.	Định tính Hoa nhài (<i>Jasminum sambac</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.496
97.	Định tính Hoa phôi (<i>Pulmonaria angustifolia</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.497
98.	Định tính Hoài sơn (<i>Dioscoreae popositae</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.498
99.	Định tính Hoàng bá (<i>Phellodendron chinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.499
100.	Định tính Hoàng cầm (<i>Scutellaria baicalensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.500
101.	Định tính Hoàng đằng (<i>Fibraurea tinctoria Lour</i>)) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.501
102.	Định tính Hoàng kỳ (<i>Astragalus membranaceus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.502
103.	Định tính Hoàng liên (<i>Coptis chinensis</i>)) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.503
104.	Định tính Hồ trượng căn (<i>Polygonum cuspidatum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.504
105.	Định tính Hồng hoa (<i>Carthamus tinctorius</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.505

106.	Định tính Huyền sâm (<i>Scrophularia buergeriana</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.506
107.	Định tính Hương phụ (<i>Cyperus rotundus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.507
108.	Định tính Hy thiêm (<i>Siegesbeckia orientalis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.508
109.	Định tính Ích mẫu (<i>Leonurus japonicus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.509
110.	Định tính Ké đầu ngựa (<i>Xanthium strumarium</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.510
111.	Định tính Kê huyết đằng (<i>Milletia reticulata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.511
112.	Định tính Kê nội kim (<i>Corium stomachicum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.512
113.	Định tính Ké sữa (<i>Silybum marianum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.513
114.	Định tính Kim ngân hoa (<i>Lonicera japonica</i> Thunb) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.514
115.	Định tính Kim tiền thảo (<i>Desmodium styracifolium</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.515
116.	Định tính Kinh giới đại (<i>Elsholtzia cristata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.516
117.	Định tính Kha tử (<i>Terminalia chebula</i>) bằng phương pháp sắc ký lớp mỏng hiệu năng cao HPLTC	NIFC.05.M.517
118.	Định tính Khổ qua (<i>Momordica charantia</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.518
119.	Định tính Khổ sâm (<i>Cronton tonkinensis</i> Gagnep) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.519
120.	Định tính Khuynh diệp (<i>Eucalyptus camaldulensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.520
121.	Định tính Khương hoạt (<i>Notopterygium incisum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.521
122.	Định tính Lá hồng (<i>Diospyros kaki</i> <i>Diospyros chinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.522
123.	Định tính Lá khôi nhung (<i>Ardisia silvestris</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.523
124.	Định tính Lá lốt (<i>Piper lolot</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.524
125.	Định tính Lá phúc bồn tử (<i>Rubus alceaefolius</i> Poir) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.525
126.	Định tính Lá vông (<i>Erythrina variegata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.526

127.	Định tính Lá xô thơm (<i>Salvia officinalis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.527
128.	Định tính Lạc tiên (<i>Passiflora foetida</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.528
129.	Định tính Liên diệp (<i>Nelumbo nucifera</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.529
130.	Định tính Liên kiều (<i>Forsythiae suspensae</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.530
131.	Định tính Liên tâm (<i>Nelumbo nucifera</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.531
132.	Định tính Liễu trắng (<i>Salix alba</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.532
133.	Định tính Linh chi (<i>Ganoderma lucidum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.533
134.	Định tính Lô hội (<i>Aloe vera</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.534
135.	Định tính Mã đề (<i>Plantago lanceolata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.535
136.	Định tính Ma hoàng (<i>Ephedrae</i> sp.) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.536
137.	Định tính Mã tiền (<i>Strychnos nux-vomica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.537
138.	Định tính maca (sâm angela) (<i>Lepidium meyenii</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.538
139.	Định tính Macca (quả) (<i>Macadamia</i> spp.) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.539
140.	Định tính Mạch môn (<i>Ophiopogon japonicus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.540
141.	Định tính Mạch nha (<i>Hordeum vulgare</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.541
142.	Định tính Mận châu âu (<i>Prunus domestica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.542
143.	Định tính Mật ong (<i>Apis</i> sp.) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.543
144.	Định tính Men gạo đỏ (<i>Monascus purpureus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.544
145.	Định tính Miến giáp (<i>Trionyx sinensis</i> Wiegmann) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.545
146.	Định tính Mộc hương (<i>Saussurea lappa</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.546
147.	Định tính Mộc nhĩ (<i>Auricularia polytricha</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.547
148.	Định tính Mơ muối (<i>Armeniaca praeparatus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.548

149.	Định tính Nấm cha ga (<i>Inonotus Obliquus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.549
150.	Định tính Nấm hương (<i>Lentinula edodes</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.550
151.	Định tính Nấm lim xanh (<i>Ganoderma lucidum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.551
152.	Định tính Nấm vân chi (<i>Trametes versicolor</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.552
153.	Định tính Nữ lang (<i>Valeriana officinalis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.553
154.	Định tính Ngải cứu (<i>Artemisia vulgaris</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.554
155.	Định tính Ngân nhĩ (<i>Tremella fuciformis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.555
156.	Định tính Nghệ đen (<i>Curcuma zedoaria</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.556
157.	Định tính Nghệ vàng (<i>Curcuma longa</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.557
158.	Định tính Ngũ gia bì (<i>Schefflera heptaphylla</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.558
159.	Định tính Ngưu bàng (<i>Arctium lappa</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.559
160.	Định tính Ngưu tất (<i>Achyranthes bidentata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.560
161.	Định tính Nhàu (<i>Morinda citrifolia</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.561
162.	Định tính Nhân sâm (<i>Panax ginseng</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.562
163.	Định tính Nhân trần (<i>Adenosma glutinosum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.563
164.	Định tính Nhũ hương (<i>Boswellia spp.</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.564
165.	Định tính Nhục thung dung (<i>Orobanchaceae sp.</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.565
166.	Định tính Oải hương (<i>Lavandula angustifolia</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.566
167.	Định tính Phá cố chỉ (<i>Psoralea Corylifolia</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.567
168.	Định tính Phan tả diệp (<i>Cassia angustifolia</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.568
169.	Định tính Phòng phong (<i>Saphoshnikovia divaricata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.569

170.	Định tính Phục linh (<i>Poria</i> sp.) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.570
171.	Định tính Quế chi (<i>Ramulus Cinnamoni</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.571
172.	Định tính Rau đấng (<i>Polygonum aviculare</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.572
173.	Định tính Rau đấng biển (<i>Bacopa monnieri</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.573
174.	Định tính Rau má (<i>Centella asiatica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.574
175.	Định tính rễ vàng (<i>Rhodiola rosea</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.575
176.	Định tính Sài đất (<i>Wedelia chinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.576
177.	Định tính Sài hồ (<i>Radix Bupleuri</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.577
178.	Định tính Sâm đại hành (<i>Eleutherine subaphylla</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.578
179.	Định tính Sâm ngọc linh (<i>Panax vietnamensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.579
180.	Định tính Sinh địa (<i>Rehmanma glutinosa</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.580
181.	Định tính Sói Rừng (<i>Sarcandra glabra</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.581
182.	Định tính Sơn đậu căn (<i>Sophora subprosrlata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.582
183.	Định tính Sơn thù (<i>Cornus officinalis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.583
184.	Định tính Sơn tra (<i>Docynia indica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.584
185.	Định tính Sung quả (<i>Ficus Carica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.585
186.	Định tính Tam thất (<i>Panax pseudoginseng</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.586
187.	Định tính Tang ký sinh (<i>Loranthus parasiticus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.587
188.	Định tính Tảo xoắn (<i>Spirulina platensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.588
189.	Định tính Tầm ma (<i>Urtica dioica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.589
190.	Định tính Tầm xuân (<i>Rosa canina</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.590
191.	Định tính Tế tân (<i>Herba asari</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.591

192.	Định tính Tía tô (<i>Perilla frutescens</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.592
193.	Định tính Tiên hồ (<i>Peucedanum decursivum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.593
194.	Định tính Tiêu đen (<i>Piper nigrum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.594
195.	Định tính Tiêu hôi (<i>Pimpinella anisum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.595
196.	Định tính Tỏi (<i>Allium sativum</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.596
197.	Định tính Tục đoạn (<i>Dipsacus japonicus</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.597
198.	Định tính Tỳ bà (<i>Eriobotrya japonica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.598
199.	Định tính Tỳ giải (<i>Dioscorea opposita</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.599
200.	Định tính Thanh bì (<i>Citrus reticulata Blanco</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.600
201.	Định tính Thảo quyết minh (<i>Senna tora</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.601
202.	Định tính Thần khúc (<i>Massa fermentata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.602
203.	Định tính Thì là (<i>Anethum graveolens</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.603
204.	Định tính Thiên môn đông (<i>Asparagus cochinchinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.604
205.	Định tính Thiên niên kiện (<i>Homalomena occulta</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.605
206.	Định tính Thổ ty tử (<i>Cuscuta chinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.606
207.	Định tính Thổ phục linh (<i>Smilax glabra</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.607
208.	Định tính Thông (<i>Pinus sylvestris</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.608
209.	Định tính Thông thảo (<i>Tetrapanax papyrifer</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.609
210.	Định tính Thục địa (<i>Rehmania glutinosa Libosch</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.610
211.	Định tính Thục quỳ (<i>Altheae officinalis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.611
212.	Định tính Thương truật (<i>Atractylodes lancea</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.612
213.	Định tính Thường xuân (<i>Hedera helix</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.613

214.	Định tính Trà xanh (<i>Camellia sinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.614
215.	Định tính Trạch tả (<i>Alisma plantago-aquatica</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.615
216.	Định tính Trần bì (<i>Citrus reticulata Blanco</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.616
217.	Định tính Trinh nữ hoàng cung (<i>Crinum latifolium</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.617
218.	Định tính Uy linh tiên (<i>Clematis chinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.618
219.	Định tính Viễn trí (<i>Polygala tenuifolia</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.619
220.	Định tính Xạ can (<i>Belamcanda chinensis</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.620
221.	Định tính Xạ đen (<i>Celastrus hindsii</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.621
222.	Định tính Xuyên khung (<i>Ligusticum chuanxiong</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.622
223.	Định tính Xuyên tâm liên (<i>Andrographis paniculata</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.623
224.	Định tính Xích thược (<i>Paeonia lactiflora</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.624
225.	Định tính Ý dĩ (<i>Coix lacryma-jobi</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.625
226.	Định tính Yến mạch (<i>Avena sativa</i>) bằng kỹ thuật HPTLC	NIFC.05.M.626